CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM
Tầng 14, 81 - 85 Hàm Nghi, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM
Tầng 14, 81 - 85 Hàm Nghi, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Back Jong Kook	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Ông Jung Yong Ho	Thành viên
Ông Lee Chong Ho	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2017)
Ông Hong Seong Bum	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM

Back Jong Kook
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 02 năm 2018

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +8428 3910 0751
Fax: +8428 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 282 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 02 năm 2018, từ trang 3 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.C.N: 0100112500-002 C.T.T.N.H.H CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 13 tháng 02 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1503-2018-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	**100**		**591.010.957.000**	**990.752.616.836**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**160.949.677.358**	**181.107.847.526**
1. Tiền	111		110.949.677.358	90.848.847.526
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	90.259.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**174.622.184.125**	**610.784.646.141**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		176.085.838.357	613.780.433.103
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.463.654.232)	(2.995.786.962)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**237.066.647.200**	**176.663.174.964**
1. Phải thu của khách hàng	131		85.676.312.907	69.619.378.140
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*	7	*85.676.312.907*	*69.619.378.140*
2. Trả trước cho người bán	132		778.949.893	1.062.786.781
3. Các khoản phải thu khác	135	8	160.063.759.381	114.725.175.391
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.452.374.981)	(8.744.165.348)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18.372.448.317**	**22.196.948.205**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	17.190.774.912	21.015.274.800
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	10	1.181.673.405	1.181.673.405
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	**200**		**3.030.496.145.430**	**2.006.341.499.132**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**27.466.270.252**	**33.561.427.987**
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	27.466.270.252	33.561.427.987
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	*218.1*		*12.000.000.000*	*12.000.000.000*
1.2. Phải thu dài hạn khác	*218.2*		*15.466.270.252*	*21.561.427.987*
II. Tài sản cố định	**220**		**15.672.696.069**	**13.230.375.476**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.307.814.032	3.536.315.751
- Nguyên giá	*222*		*31.156.011.887*	*26.064.008.125*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(24.848.197.855)*	*(22.527.692.374)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.364.882.037	9.694.059.725
- Nguyên giá	*228*		*50.171.354.868*	*47.421.862.153*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(40.806.472.831)*	*(37.727.802.428)*
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**2.755.909.399.420**	**1.774.126.140.636**
1. Đầu tư dài hạn khác	258		2.755.909.399.420	1.774.126.140.636
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**231.447.779.689**	**185.423.555.033**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	7.515.288.790	7.295.012.714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	223.932.490.899	178.128.542.319
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**3.621.507.102.430**	**2.997.094.115.968**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**3.160.592.928.910**	**2.258.354.360.592**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**263.297.132.680**	**510.296.497.097**
1. Phải trả cho người bán	312		168.334.520.811	124.772.909.770
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*312.1*	*14*	*163.558.708.328*	*122.815.520.447*
1.2. Phải trả khác cho người bán	*312.2*		*4.775.812.483*	*1.957.389.323*
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	1.364.378.879	1.603.843.087
3. Phải trả người lao động	315		6.105.536.980	5.778.183.703
4. Chi phí phải trả	316	15	46.597.007.874	30.857.421.441
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	28.338.870.136	26.092.593.957
6. Phí bảo hiểm tạm thu	319.1		12.556.818.000	11.205.187.000
7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	309.986.358.139
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.897.295.796.230**	**1.748.057.863.495**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	13	292.893.288	1.332.289.094
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		448.846.273	408.547.454
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.833.144.177	1.606.619.526
4. Dự phòng nghiệp vụ	344	17	2.894.720.912.492	1.744.710.407.421
4.1. Dự phòng toán học	*344.1*		*2.741.010.052.608*	*1.631.155.874.686*
4.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	*344.2*		*30.189.751.246*	*22.335.993.329*
4.3. Dự phòng bồi thường	*344.3*		*5.968.516.660*	*3.465.510.000*
4.4. Dự phòng chia lãi	*344.4*		*117.436.008.466*	*87.636.445.894*
4.5. Dự phòng đảm bảo cân đối	*344.5*		*116.583.512*	*116.583.512*
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**460.914.173.520**	**738.739.755.376**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**460.914.173.520**	**738.739.755.376**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.891.140.000.000	1.891.140.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		456.358.107	456.358.107
3. Lỗ lũy kế	421		(1.430.682.184.587)	(1.152.856.602.731)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.621.507.102.430**	**2.997.094.115.968**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	911.014,81	4.004.824,95

Lê Thị Phương Dung
Kế toán trưởng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM

Back Jong Kook
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1.490.309.558.957	1.041.810.419.594
2.	Doanh thu hoạt động tài chính	12	24	470.340.665.835	185.663.653.755
3.	Thu nhập khác	13		1.334.898.052	2.679.074.954
4.	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1.546.621.960.128	627.436.084.319
5.	Chi phí hoạt động tài chính	22	25	4.350.199.041	22.984.206.591
6.	Chi phí bán hàng	23	26	593.879.988.783	443.299.717.633
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	26	141.719.647.984	124.884.883.792
8.	Chi phí khác	25		82.253.149	6.488.294
9.	**(Lỗ)/ lợi nhuận trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24-25)**	**50**		**(324.668.926.241)**	**11.541.767.674**
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
11.	(Thu nhập)/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	(46.843.344.385)	2.414.605.542
12.	**(Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)**	**60**		**(277.825.581.856)**	**9.127.162.132**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/ Lợi nhuận trước thuế	***01***	***(324.668.926.241)***	***11.541.767.674***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.429.285.880	3.822.438.716
- Các khoản dự phòng	03	1.149.413.106.624	369.767.908.426
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(50.105.815)	(1.160.864.085)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(193.856.918.019)	(182.171.517.853)
- Chi phí lãi vay	06	5.119.298.759	22.556.633.314
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***641.385.741.188***	***224.356.366.192***
- Tăng các khoản phải thu	09	(58.344.276.252)	(39.659.848.975)
- Tăng các khoản phải trả	11	76.406.437.880	33.207.942.574
- Giảm/ (tăng) các khoản chi phí trả trước	12	3.604.223.812	(2.866.079.743)
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	(4.141.474.500)	1.976.979.749
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.119.298.759)	(20.548.519.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***653.791.353.369***	***196.466.840.097***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(7.913.760.629)	(4.778.659.114)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	42.154.156	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.913.218.478.877)	(1.764.830.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.398.344.330.000	1.126.554.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	158.732.484.137	161.844.705.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(364.013.271.213)***	***(481.209.953.666)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.098.060.441.654
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(309.986.358.139)	(794.354.002.454)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(309.986.358.139)***	***303.706.439.200***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(20.208.275.983)**	**18.963.325.631**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**181.107.847.526**	**162.143.657.810**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	50.105.815	864.085
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**160.949.677.358**	**181.107.847.526**

Lê Thị Phương Dung
Kế toán trưởng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM

Baek Tong Kook
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 02 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các hợp đồng bán và mua lại thể hiện những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai thì vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước

Khi bên mua bảo hiểm đã hoàn thành nghĩa vụ nộp phí bảo hiểm trong thời gian tối thiểu là 24 tháng thì có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước với số tiền tối đa là 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng của hợp đồng bảo hiểm liên quan. Khoản tạm ứng từ giá trị giải ước được trình bày theo nguyên giá.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Tỷ lệ (%)
Máy móc và thiết bị	20
Thiết bị văn phòng	20

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm hỗ trợ trực tuyến giúp cho quá trình xử lý và quản lý phí bồi thường bảo hiểm nhân thọ, và một số các phần mềm máy tính khác. Các phần mềm đều được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị thẻ hội viên sân gôn và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã trả trước cho kỳ từ 03 đến 06 tháng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian đã thanh toán.

Giá trị thẻ hội viên sân gôn được ghi nhận theo giá mua và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 38 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ, dụng cụ loại nhỏ, thiết bị văn phòng, chi phí quà tặng khách hàng, chi phí bảo hiểm, chi phí trang thiết bị, cải tạo văn phòng của các chi nhánh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ phí bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 50. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được bảo đảm bằng giá trị giải ước của hợp đồng. Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được thu trước ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận như "Phí bảo hiểm ứng trước" và được bao gồm trong chỉ tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp khác" trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chỉ tiêu "Dự phòng nghiệp vụ" trên Bảng cân đối kế toán. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ đầu tư bảo hiểm liên kết chung (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm liên kết chung chính (cho mục đích bảo hiểm).

Thu nhập hoạt động tài chính

Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi từ trái phiếu, lãi tiền gửi, cổ tức được chia, lãi từ hoạt động đầu tư, kinh doanh cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Tiền lãi từ trái phiếu bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch khác giữa giá trị ghi nhận ban đầu của trái phiếu với giá trị trái phiếu khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp lãi suất thực. Đối với tiền lãi chưa thu của khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, lãi trái phiếu khi thu được sẽ được Công ty phân bổ cho các khoảng thời gian trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có khoản tiền lãi của các kỳ sau ngày mua được ghi nhận là thu nhập. Phần tiền lãi trái phiếu trước ngày mua được trừ vào giá mua của chính khoản đầu tư trái phiếu đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí bảo hiểm gốc trong phạm vi hợp đồng tái bảo hiểm được ghi nhận. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi phí giải quyết quyền lợi bảo hiểm, chi hoa hồng, chi giám định, chi đề phòng hạn chế tổn thất rủi ro và chi khác.

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm bao gồm chi đáo hạn hợp đồng, chi giải ước hợp đồng trước hạn, và chi trả tiền bảo hiểm. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở các hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm được phê duyệt bởi Công ty.

Chi hoa hồng bảo hiểm

Hoa hồng là chi phí phải trả cho đại lý bảo hiểm nhân thọ thay mặt cho Công ty khai thác bảo hiểm, thu phí bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm. Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, dựa trên cơ sở doanh thu phí bảo hiểm và tỷ lệ hoa hồng định mức quy định bởi Công ty cho từng sản phẩm bảo hiểm và từng năm hợp đồng và phù hợp với Thông tư 50.

Chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm

Các chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty được thực hiện theo Thông tư 50, cụ thể như sau:

a) Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập đối với doanh thu phí bảo hiểm cho giai đoạn sau ngày kết thúc niên độ kế toán đã được ghi nhận trong năm. Dự phòng phí chưa được hưởng được Công ty trích lập đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm. Công ty áp dụng phương pháp 1/24 để tính toán dự phòng phí chưa được hưởng.

b) Dự phòng bồi thường được trích lập theo phương pháp tổng hợp các khiếu nại hoặc tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

c) Dự phòng toán học được xác định theo phương pháp phí bảo hiểm thuần hoặc phí bảo hiểm toàn phần được xác định riêng cho từng loại sản phẩm bảo hiểm và được dựa trên cơ sở các giả định, phương pháp đã được Công ty đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

d) Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là một (01) phần trăm từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, cho đến khi khoản dự phòng này bằng năm (05) phần trăm phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

e) Dự phòng chia lãi được tính dựa trên giả định về lãi suất kỹ thuật và tỷ lệ tử vong được Công ty đăng ký và được phê duyệt bởi Bộ Tài chính. Khoảng dự phòng này chỉ tồn tại trong thời hạn đóng phí, và được tính toán theo công thức:

Dự phòng chia lãi(t) = ARB(t) x [Val_Death(t) + Val_Maturity(t)]

Trong đó:
- ARB(t): Bảo tức tích lũy cộng dồn tại thời điểm t;
- Val_Death(t): Giá trị tại thời điểm t cho mỗi 1 đồng số tiền bảo hiểm của quyền lợi tử vong và thương tật toàn bộ và vĩnh viễn;
- Val_Maturity(t): Giá trị tại thời điểm t của 1 đồng số tiền bảo hiểm tại cuối thời hạn đóng phí;

f) Dự phòng kỹ thuật cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.

- Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

Các phương pháp và nguyên lý tính toán được áp dụng để ước tính dự phòng bảo hiểm liên kết chung đã được đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	10.448.601.753	3.365.012.776
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97.408.794.178	86.635.394.949
Tiền đang chuyển	3.092.281.427	848.439.801
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	90.259.000.000
	160.949.677.358	**181.107.847.526**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng bằng Đồng Việt Nam với thời gian đáo hạn dưới 3 tháng và hưởng mức lãi suất hàng năm là 5,5% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 0,5% đến 4,6%).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	**814.925**	**17.654.197.103**	**37.180.816.400**	**1.463.654.232**	**450.033**	**13.512.722.603**	**22.631.708.300**	**2.995.786.962**
- Cổ phiếu	473.865	13.512.722.603	31.662.465.600	1.463.654.232	450.033	13.512.722.603	22.631.708.300	2.995.786.962
+ Tổng Công ty Khí Việt Nam (GAS)	*25.000*	*2.320.775.375*	*2.435.000.000*	-	*25.000*	*2.320.775.375*	*1.515.000.000*	*805.775.375*
+ Công ty CP Sữa Việt Nam (VNM)	*73.339*	*1.330.054.206*	*15.298.515.400*	-	*73.339*	*1.330.054.206*	*9.211.378.400*	-
+ Công ty CP Tập đoàn Masan (MSN)	*30.900*	*1.451.414.115*	*2.370.030.000*	-	*20.600*	*1.451.414.115*	*1.334.880.000*	*116.534.115*
+ Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	*29.964*	*1.063.322.400*	*862.963.200*	*200.359.200*	*29.964*	*1.063.322.400*	*587.294.400*	*476.028.000*
+ Khác	*314.662*	*7.347.156.507*	*10.695.957.000*	*1.263.295.032*	*301.130*	*7.347.156.507*	*9.983.155.500*	*1.597.449.472*
- Chứng chỉ quỹ	341.060	4.141.474.500	5.518.350.800	-	-	-	-	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**2.914.341.040.674**	**2.914.341.040.674**	**2.374.393.851.136**	**2.374.393.851.136**
b1) Ngắn hạn	158.431.641.254	158.431.641.254	600.267.710.500	600.267.710.500
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	*105.000.000.000*	*105.000.000.000*	*573.776.000.000*	*573.776.000.000*
- Các khoản đầu tư khác	*53.431.641.254*	*53.431.641.254*	*26.491.710.500*	*26.491.710.500*
b2) Dài hạn	2.755.909.399.420	2.755.909.399.420	1.774.126.140.636	1.774.126.140.636
- Tiền gửi có kỳ hạn	*52.300.000.000*	*52.300.000.000*	*93.100.000.000*	*93.100.000.000*
- Trái phiếu (ii)	*2.703.609.399.420*	*2.703.609.399.420*	*1.681.026.140.636*	*1.681.026.140.636*

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty thế chấp hai (2) hợp đồng tiền gửi với số tiền 2.300.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.300.000.000 đồng) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để đảm bảo thực hiện cho hai (2) hợp đồng thuê văn phòng giữa Công ty và bên cho thuê.

(ii) Trái phiếu thể hiện:

- Trái phiếu Chính phủ với số lượng là 21.211.167 trái phiếu, thời gian đáo hạn là 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với lãi suất lần lượt từ 6,0%/năm đến 11,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 15.741.167 trái phiếu, thời gian đáo hạn là 10 năm, 15 năm và 30 năm với lãi suất lần lượt từ 7,5%/năm đến 11,5%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

- Trái phiếu Doanh nghiệp với số lượng là 2.200.100 trái phiếu, bao gồm 100 trái phiếu Công ty CP Tập đoàn Masan có mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu với thời gian đáo hạn là 10 năm, hưởng lãi suất 8,0%/năm và 2.200.000 trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu với thời gian đáo hạn từ 10 đến 15 năm, hưởng lãi suất từ 7,5%/năm đến 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 100 trái phiếu Công ty CP Tập đoàn Masan có mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu với thời gian đáo hạn là 10 năm, hưởng lãi suất là 8%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm thể hiện các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc từ chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.480.969.447	7.903.434.750
Thu nhập từ lãi trái phiếu	132.205.745.493	91.658.846.308
Phải thu các văn phòng Tổng Đại lý	15.168.232.135	4.207.801.708
Phải thu từ các Đại lý	9.759.025.433	9.240.677.319
Tạm ứng cho nhân viên	163.990.645	455.683.201
Khác	285.796.228	1.258.732.105
	160.063.759.381	**114.725.175.391**
b) Dài hạn		
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	5.343.821.377	5.744.907.692
Nhân viên tạm ứng lương	-	6.240.595.962
Phải thu các văn phòng Tổng Đại lý	9.660.646.386	9.575.924.333
Khác	461.802.489	-
	27.466.270.252	**33.561.427.987**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**17.190.774.912**	**21.015.274.800**
- Tiền thuê trả trước	2.861.549.546	2.846.036.896
- Chi phí bảo hiểm	31.709.086	29.770.689
- Chi phí lãi từ hợp đồng mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	-	4.271.805.325
- Chi phí quà tặng	5.930.849.528	6.245.836.186
- Chi phí khác	8.366.666.752	7.621.825.704
b) Dài hạn	**7.515.288.790**	**7.295.012.714**
- Thẻ hội viên sân golf	1.248.292.084	1.290.487.876
- Máy móc và thiết bị, công cụ dụng cụ	2.218.236.632	2.540.918.250
- Chi phí sửa chữa văn phòng và chi phí khác	4.048.760.074	3.463.606.588
	24.706.063.702	**28.310.287.514**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.181.673.405	-	-	1.181.673.405
b) Phải trả				
- Thuế giá trị gia tăng	23.103.969	354.878.045	370.156.252	7.825.762
- Thuế thu nhập cá nhân	1.531.396.768	39.379.838.409	39.554.682.060	1.356.553.117
- Thuế nhà thầu	49.342.350	410.679.064	460.021.414	-
	1.603.843.087	**40.145.395.518**	**40.384.859.726**	**1.364.378.879**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	22.286.716.148	3.777.291.977	26.064.008.125
Tăng trong năm	4.845.871.914	318.396.000	5.164.267.914
Phân loại lại	256.796.000	(256.796.000)	-
Thanh lý trong năm	-	(72.264.152)	(72.264.152)
Số dư cuối năm	**27.389.384.062**	**3.766.627.825**	**31.156.011.887**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	19.023.431.273	3.504.261.101	22.527.692.374
Tăng trong năm	2.202.272.556	148.342.921	2.350.615.477
Thanh lý trong năm	-	(30.109.996)	(30.109.996)
Số dư cuối năm	**21.225.703.829**	**3.622.494.026**	**24.848.197.855**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**3.263.284.875**	**273.030.876**	**3.536.315.751**
Tại ngày cuối năm	**6.163.680.233**	**144.133.799**	**6.307.814.032**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 17.916.040.928 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 17.916.040.928 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	47.421.862.153
Tăng trong năm	2.749.492.715
Số dư cuối năm	**50.171.354.868**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	37.727.802.428
Tăng trong năm	3.078.670.403
Số dư cuối năm	**40.806.472.831**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**9.694.059.725**
Tại ngày cuối năm	**9.364.882.037**

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 34.368.791.527 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 33.783.342.021 đồng).

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.396.102.649	3.353.517.898
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	217.536.388.250	174.775.024.421
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**223.932.490.899**	**178.128.542.319**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	292.893.288	1.332.289.094
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**292.893.288**	**1.332.289.094**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.177.249.126.896 đồng có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.037.187.631.558 đồng). Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận với số tiền 217.536.388.250 đồng cho khoản lỗ 1.087.683.297.624 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 174.775.024.421 đồng cho khoản lỗ 873.875.122.106 đồng). Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ còn lại với số tiền 89.565.829.272 đồng vì Công ty không chắc chắn có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng khoản lỗ này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 163.312.509.452 đồng). Các khoản lỗ tính thuế này sẽ hết hạn chuyển lỗ sau 5 năm tính từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang đáo hạn theo thời gian sau:

Năm	Lỗ tính thuế
	VND
2018	89.565.829.272
2019	138.431.076.941
2020	643.267.555.296
2021	2.610.660.597
2022	303.374.004.790
	1.177.249.126.896

14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	717.720.177	3.328.910.696
Phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	63.541.620.500	28.389.640.000
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	32.979.749.000	27.045.577.000
Phải trả khác	66.319.618.651	64.051.392.751
	163.558.708.328	**122.815.520.447**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thưởng hàng năm	15.064.558.695	14.497.427.117
Chi phí hoa hồng	5.889.477.000	5.316.814.000
Khác	25.642.972.179	11.043.180.324
	46.597.007.874	**30.857.421.441**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác thể hiện khoản phải trả cho các khoản thưởng và phụ cấp cho các đại lý của Công ty.

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng toán học	2.741.010.052.608	1.631.155.874.686
Dự phòng phí chưa được hưởng	30.189.751.246	22.335.993.329
Dự phòng bồi thường	5.968.516.660	3.465.510.000
Dự phòng chia lãi	117.436.008.466	87.636.445.894
Dự phòng đảm bảo cân đối	116.583.512	116.583.512
	2.894.720.912.492	**1.744.710.407.421**

Công ty thực hiện tính toán dự phòng nghiệp vụ dựa trên mức lãi suất kỹ thuật được chấp thuận của Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính theo Công văn số 6505/BTC-QLBH ngày 20 tháng 5 năm 2015. Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng mức lãi suất này phản ánh chính xác tình hình lãi suất thị trường hiện nay và hoạt động kinh doanh của Công ty.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lỗ lũy kế	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.891.140.000.000	-	(1.161.527.406.756)	729.612.593.244
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.127.162.132	9.127.162.132
Trích quỹ trong năm	-	456.358.107	(456.358.107)	-
Số dư đầu năm nay	1.891.140.000.000	456.358.107	(1.152.856.602.731)	738.739.755.376
Lỗ trong năm	-	-	(277.825.581.856)	(277.825.581.856)
Số dư cuối năm nay	**1.891.140.000.000**	**456.358.107**	**(1.430.682.184.587)**	**460.914.173.520**

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	1.533.894.257.636	1.067.287.367.405
- Bảo hiểm sinh kỳ	*349.054.615.000*	*358.300.378.000*
- Bảo hiểm tử kỳ	*62.915.536*	*92.671.806*
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	*980.727.162.100*	*585.249.671.599*
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	*204.049.565.000*	*123.644.646.000*
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc	7.853.757.917	5.457.813.503
	1.526.040.499.719	**1.061.829.553.902**

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		
- Bảo hiểm sinh kỳ	1.623.649.445	1.602.941.981
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	24.710.054.070	12.662.919.284
- Các sản phẩm bảo hiểm khác	15.486.124.592	9.647.899.164
	41.819.828.107	**23.913.760.429**

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		
- Bảo hiểm sinh kỳ	217.754.114	274.151.125
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	3.720.877.587	1.128.306.314
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	2.150.255.644	2.492.168.682
	6.088.887.345	**3.894.626.121**

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	138.713.618.000	69.274.524.000
- Bảo hiểm sinh kỳ	*72.158.437.000*	*29.013.077.000*
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	*44.235.842.000*	*30.898.998.000*
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	*22.319.339.000*	*9.362.449.000*
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21.044.136.860	11.562.058.577
- Bảo hiểm sinh kỳ	*249.915.416*	*1.108.536.102*
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	*14.010.974.523*	*7.858.706.395*
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	*6.783.246.921*	*2.594.816.080*
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	1.142.156.747.154	364.112.878.631
	1.259.826.228.294	**421.825.344.054**

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	281.269.688.053	202.231.234.992
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	524.524.969	325.126.745
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.026.784.623	958.192.536
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	2.974.734.189	2.096.185.992
	286.795.731.834	**205.610.740.265**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi và tạm ứng giá trị hợp đồng bảo hiểm	50.009.971.812	38.415.390.702
Thu nhập từ lãi đầu tư trái phiếu	143.125.132.257	142.819.492.451
Cổ tức, lợi nhuận được chia	848.472.450	936.634.700
Lãi chênh lệch tỷ giá	103.277.800	1.163.085.462
Lãi từ bán cổ phiếu niêm yết	-	2.329.050.440
Lãi từ bán trái phiếu Chính phủ	275.713.395.724	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	540.415.792	-
	470.340.665.835	**185.663.653.755**

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	847.493.434	3.026.882.792
Chi phí mua bán lại trái phiếu	4.271.805.325	19.529.750.522
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(1.532.132.730)	(456.455.698)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	420.563.242	22.876.555
Chi phí tài chính khác	342.469.770	861.152.420
	4.350.199.041	**22.984.206.591**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Lương và các chi phí khác cho nhân viên	91.980.433.383	82.127.333.005
- Chi phí dịch vụ và dụng cụ văn phòng	5.753.239.236	3.782.422.139
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.226.367.905	3.501.527.354
- Chi phí thuê văn phòng	10.836.913.915	9.260.725.773
- Chi phí dự phòng	717.975.477	548.323.981
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.877.463.612	16.085.586.540
- Chi khác	10.327.254.456	9.578.965.000
	141.719.647.984	**124.884.883.792**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý	4.863.707.965	4.714.150.770
- Chi khen thưởng hỗ trợ đại lý	412.684.621.235	271.359.885.802
- Chi phí lương	73.641.078.430	73.558.049.771
- Chi phí khấu hao	202.918.041	320.911.362
- Chi phí thuê văn phòng	22.297.294.108	24.154.121.855
- Chi phí quảng cáo	14.640.894.271	10.449.193.136
- Chi phí khuyến mãi	37.641.124.719	33.170.464.741
- Chi khác	27.908.350.014	25.572.940.196
	593.879.988.783	**443.299.717.633**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
(Thu nhập)/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- (Thu nhập)/ chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.039.124.528)	231.763.198
- (Thu nhập)/ chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(3.042.584.749)	2.704.974.463
- (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(42.761.635.108)	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	(522.132.119)
Tổng (Thu nhập)/ chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(46.843.344.385)**	**2.414.605.542**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Lỗ)/ Lợi nhuận trước thuế	(324.668.926.241)	11.541.767.674
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: thu nhập không chịu thuế	*(4.297.044.379)*	*2.097.583.730*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*16.997.877.072*	*(12.054.844.541)*
Lỗ chịu thuế năm hiện hành	(303.374.004.790)	(2.610.660.597)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	37.213.899.507	36.996.790.853

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	32.157.133.175	27.164.983.434
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	31.752.413.198	37.472.593.465
	63.909.546.373	**64.637.576.899**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả để thuê văn phòng và căn hộ cho chuyên gia. Các hợp đồng thuê này được thương lượng cho thời hạn từ 3 đến 5 năm đối với thuê văn phòng và từ 1 năm đến 2 năm đối với thuê căn hộ. Giá thuê được ấn định trong suốt thời gian thuê.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ dự trữ bắt buộc và lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.949.677.358	181.107.847.526
Phải thu khách hàng và phải thu khác	263.589.976.914	202.465.537.007
Đầu tư ngắn hạn	174.622.184.125	610.784.646.141
Đầu tư dài hạn	2.755.909.399.420	1.774.126.140.636
	3.355.071.237.817	**2.768.484.171.310**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	196.673.390.947	150.865.503.727
Chi phí phải trả	46.597.007.874	30.857.421.441
Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	-	309.986.358.139
Dự phòng nghiệp vụ	2.894.720.912.492	1.744.710.407.421
	3.137.991.311.313	**2.236.419.690.728**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty có tài sản và thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		**Công nợ**	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	20.629.930.372	90.874.286.204	-	-

Công ty chỉ chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/ tăng một khoản tương ứng với số tiền là 1.031.496.519 đồng (năm 2016: lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ tăng/ giảm một khoản tương ứng với số tiền là 4.543.714.310 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất và các khoản đầu tư lãi tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và lãi suất từ các khoản vay được dự phòng bằng lãi suất từ các khoản ký gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rằng nếu giá cổ phiếu đầu tư giảm 10% trong khi tất cả các chỉ số khác không đổi thì lỗ trước thuế của Công ty sẽ tăng 436.197.560 đồng (năm trước: lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm 583.159.775 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.949.677.358	-	160.949.677.358
Phải thu khác hàng và phải thu khác	236.123.706.662	27.466.270.252	263.589.976.914
Đầu tư tài chính ngắn hạn	174.622.184.125	-	174.622.184.125
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.755.909.399.420	2.755.909.399.420
	571.695.568.145	**2.783.375.669.672**	**3.355.071.237.817**
Phải trả khách hàng và phải trả khác	196.673.390.947	-	196.673.390.947
Chi phí phải trả	46.597.007.874	-	46.597.007.874
Dự phòng nghiệp vụ	5.968.516.660	2.888.752.395.832	2.894.720.912.492
	249.238.915.481	**2.888.752.395.832**	**3.137.991.311.313**
Chênh lệch thuần	**322.456.652.664**	**(105.376.726.160)**	**217.079.926.504**

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	181.107.847.526	-	181.107.847.526
Phải thu khác hàng và phải thu khác	175.144.704.982	27.320.832.025	202.465.537.007
Đầu tư tài chính ngắn hạn	610.784.646.141	-	610.784.646.141
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.774.126.140.636	1.774.126.140.636
	967.037.198.649	**1.801.446.972.661**	**2.768.484.171.310**
Phải trả khách hàng và phải trả khác	150.865.503.727	-	150.865.503.727
Chi phí phải trả	30.857.421.441	-	30.857.421.441
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	309.986.358.139	-	309.986.358.139
Dự phòng nghiệp vụ	3.465.510.000	1.741.244.897.421	1.744.710.407.421
	495.174.793.307	**1.741.244.897.421**	**2.236.419.690.728**
Chênh lệch thuần	**471.862.405.342**	**60.202.075.240**	**532.064.480.582**

Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro phát sinh do Công ty chịu trách nhiệm cung cấp phạm vi bảo hiểm cho chủ hợp đồng; liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các quyền lợi bảo hiểm. Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Công ty là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nằm trong giới hạn rủi ro đã được thiết lập.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua quy định về hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình và thủ tục phê duyệt cho các giao dịch liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức. Công ty có quy trình hướng dẫn cụ thể và chặt chẽ cùng đội ngũ thẩm định viên giàu kinh nghiệm tham gia vào quá trình thẩm định hồ sơ yêu cầu bảo hiểm, qua đó thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến khách hàng, làm cơ sở cho việc đánh giá, phân loại rủi ro của các hồ sơ bảo hiểm để Công ty có thể đưa ra mức phí bảo hiểm phù hợp hoặc quyết định từ chối bảo hiểm.

Công ty có đội ngũ chuyên gia tính toán giàu kinh nghiệm, áp dụng các giả định có tính thận trọng cao như tỷ lệ tử vong, bảng phân loại bệnh tật, tỷ lệ tai nạn, lãi suất... trong quá trình tính toán các mức phí bảo hiểm phải thu khách hàng để xác định đúng mức phí bảo hiểm phù hợp với từng mức độ rủi ro.

Công ty thiết kế và duy trì quy trình xem xét bồi thường chặt chẽ để phân biệt rõ những yêu cầu bồi thường hợp lý trong phạm vi bảo hiểm và những yêu cầu bồi thường có liên quan đến gian lận.

Công ty sử dụng các hợp đồng tái bảo hiểm để chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho các công ty tái bảo hiểm.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	8.004.845.799	6.787.900.609

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu được từ lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 134.686.714.940 đồng (năm trước: 99.562.281.058 đồng) là khoản tiền lãi dự thu từ các khoản đầu tư chưa được nhận vào cuối năm, và đã bao gồm số tiền 99.562.281.058 đồng (năm trước: 79.235.468.653 đồng) là khoản tiền lãi dự thu từ các khoản đầu tư chưa được nhận vào cuối năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Lê Thị Phương Dung
Kế toán trưởng

Back Jong Kook
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 02 năm 2018